

**CHỦ TỊCH NƯỚC**

S : 13/2002/L/CTN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2002*

**LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC**  
**Về việc công bố Pháp lệnh**

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

*Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH/10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá 10, kỳ họp thứ 10;*

*Căn cứ vào Điều 19 của Luật tổ chức Quốc hội;*

*Căn cứ vào Điều 51 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,*

**NAY CÔNG BỐ:**

**Pháp lệnh bưu chính, viễn thông**

*ã c U ban Th ng v Qu c h i n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam khoá X thông qua ngày 25/5/2002./.*

**CHỦ TỊCH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*Đã ký: Trần Đức Lương*

## PHÁP LỆNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

phát triển nhanh và hiện đại hóa bưu chính, viễn thông, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bưu chính, viễn thông;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2002;

Pháp lệnh này quy định về bưu chính, viễn thông.

### *Chương I*

#### NH NGUYÊN TẮC CHUNG

#### **Điều 1. Vị trí của bưu chính, viễn thông**

Nhà nước xác định bưu chính, viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc khu vực kinh tế quốc dân. Phát triển bưu chính, viễn thông nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

#### **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Pháp lệnh này quy định hoạt động bưu chính, viễn thông và tài sản vô tuyến điện (sau đây gọi là bưu chính, viễn thông); quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động bưu chính, viễn thông.

#### **Điều 3. Đối tượng áp dụng**

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Trong trường hợp ưu tiên quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về bưu chính, viễn thông khác với quy định của pháp lệnh này thì áp dụng ưu tiên quốc tế.



10. "*Sóng vô tuyến điện*" là sóng i n t có t n s th p h n ba nghìn gigahéc (3000 GHZ) truy n lan trong không gian không có d n sóng nhân t o.

11. "*Nghiệp vụ vô tuyến điện*" là vi c truy n d n, phát, thu sóng vô tuy n i n, bao g m các nghi p v vô tuy n i n c nh, di ng, phát thanh, truy n hình, hàng không, hàng h i, d n ng ( o hàng), nh v , v tính, phát chu n và các nghi p v khác.

12: "*Thiết bị vô tuyến điện*" bao g m thi t b thu, phát, thu - phát sóng vô tuy n i n dùng trong các nghi p v vô tuy n i n.

#### **Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bưu chính, viễn thông**

1. Phát huy m i ngu n l c c a t n c phát tri n nhanh và hi n i hoá b u chính, vi n thông, b o m áp ng nhu c u phát tri n kinh t - xã h i, góp ph n nâng cao ch t l ng cu c s ng c a nhân dân và b o m qu c phòng, an ninh.

2. u tiên u t phát tri n b u chính, vi n thông i v i nông thôn, vùng sâu vùng xa, biên gi i, h i o; có chính sách u ãi, h tr các doanh nghi p cung c p d ch v b u chính, vi n thông công ích và th c hi n các nhi m v công ích khác theo yêu c u c a Nhà n c.

3. Khuy n khích, t o i u ki n các thành ph n kinh t tham gia kinh doanh b u chính, vi n thông trong môi tr ng c nh tranh công b ng, minh b ch do Nhà n c qu n lý v i y các lo i hình d ch v , b o m ch t l ng và giá c c h p lý.

4. Tôn tr ng, b o v quy n và l i ích h p pháp c a t ch c, cá nhân tham gia ho t ng b u chính, vi n thông.

5. T o i u ki n ng d ng và thúc y phát tri n công ngh và công nghi p b u chính, vi n thông.

6. M r ng h p tác qu c t v b u chính, vi n thông trên c s tôn tr ng c l p ch quy n, bình ng, cùng có l i, phù h p v i pháp lu t Vi t Nam và i u c qu c t mà Vi t Nam ký k t ho c gia nh p.

#### **Điều 6. Bảo vệ an toàn mạng bưu chính, mạng viễn thông và an ninh thông tin**

1. B o v an toàn m ng b u chính, m ng vi n thông và an ninh thông tin là trách nhi m c a m i t ch c, cá nhân.

2. C quan, t ch c, doanh nghi p ph i áp d ng các bi n pháp b o m an toàn m ng b u chính, m ng vi n thông c a mình và an ninh thông tin.

#### **Điều 7. Các trường hợp được ưu tiên phục vụ**

1. Các tr ng h p sau ây c u tiên ph c v :

a) Thông tin kh n c p v qu c phòng, an ninh;

b) Thông tin ph c v ch ng l t, bão, thiên tai khác, ho ho n, th m ho khác;

c) Thông tin ph c v c p c u và ch ng d ch b nh;

d) Thông tin v an toàn, c u n n, c u h ;

) Các thông tin kh n c p khác theo quy nh c a pháp lu t v tình tr ng kh n c p.

2. Trong tr ng h p kh n c p do pháp lu t v tình tr ng kh n c p quy nh, m t ph n ho c toàn b m ng b u chính, m ng vi n thông có th c huy ng ph c v theo quy t nh c a c quan nhà n c có th m quy n.

**Điều 8. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư, dịch vụ viễn thông**

1. T ch c, cá nhân có quy n s d ng các d ch v b u chính, d ch v chuy n phát th , d ch v vi n thông và ph i ch u trách nhi m v n i dung thông tin, b u ph m, b u ki n, v t ph m, hàng hoá c a mình theo quy nh c a pháp lu t.

2. Doanh nghi p cung c p d ch v b u chính, d ch v chuy n phát th , d ch v vi n thông có trách nhi m b o m ch t l ng d ch v và th c hi n úng các quy nh v giá c c d ch v do mình cung c p cho ng i s d ng theo quy nh c a pháp lu t; có quy n t ch i cung c p d ch v n u t ch c, cá nhân vi ph m pháp lu t khi s d ng d ch v và ph i ch u trách nhi m v vi c t ch i c a mình.

**Điều 9. Bảo đảm bí mật thông tin**

1. Bí m t i v i thông tin riêng chuy n qua m ng b u chính, m ng vi n thông c a m i t ch c, cá nhân c b o m theo quy nh c a pháp lu t. Vì c gi bí m t thông tin b ng k thu t m t mã trong b u chính, vi n thông c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t v c y u.

2. Vì c ki m soát thông tin trên m ng vi n thông và Internet; vì c ki m tra, thu gi th , b u ph m, b u ki n chuy n qua m ng b u chính công c ng và m ng chuy n phát ph i do c quan nhà n c có th m quy n th c hi n theo quy nh c a pháp lu t.

3. T ch c, cá nhân vi ph m pháp lu t nghiêm tr ng, gây nh h ng x u n qu c phòng, an ninh thì b t m ình ch ho c ình ch cung c p d ch v b u chính vi n thông theo quy nh c a Chính ph .

**Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm**

Nghiêm c m các hành vi sau ây:

1. Phá ho i các công trình b u chính, vi n thông ho c c n tr ho t ng h p pháp v b u chính, vi n thông;

2. Thu tr m, nghe tr m thông tin trên m ng vi n thông; tr m c p, s d ng trái phép m t kh u, khóa m t mã và thông tin riêng c a t ch c, cá nhân khác; s n xu t, mua bán, s d ng tem b u chính gi ; chỉ m o t, bóc m , tráo i, ti t l n i dung th , b u ph m, b u ki n c a t ch c, cá nhân khác;

3. Cung c p, s d ng d ch v b u chính, vi n thông ho c s d ng t n s vô tuy n i n và thi t b vô tuy n i n, thi t b b u chính, vi n thông nh m m c ích ch ng l i Nhà n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam, gây r i an ninh, tr t t , an toàn xã h i, vi ph m thu n phong m t c c a dân t c, ho t ng buôn l u ho c có hành vi khác vi ph m pháp lu t v b u chính, vi n thông.

## **Chương II BƯU CHÍNH**

### **Mục 1**

#### **M NG VÀ D CH V B U CHÍNH**

##### **Điều 11. Mạng bưu chính công cộng**

1. M ng b u chính công c ng c xây d ng, qu n lý và phát tri n theo chỉ n l c, quy ho ch, k ho ch do c quan nhà n c có th m quy n phê duy t.

2. M ng b u chính công c ng bao g m các trung tâm u m i, b u c c, i m ph c v , thùng th công c ng c k t n i v i nhau b ng các tuy n ng th .

3. Các b u c c, i m ph c v , thùng th công c ng c ưu tiên t t i các nhà ga, b n xe, c ng bi n, c ng hàng không, c a kh u, khu dân c và các a i m công c ng khác ph c v nhu c u c a ng i s d ng.

4. Các công trình thu c m ng b u chính công c ng là m t b ph n quan tr ng c a k t c u h t ng ph i có trong quy ho ch, thi t k t ng th xây d ng các khu ô th , khu dân c , khu công nghi p, khu ch xu t, khu kinh t m i và các công trình công c ng khác b o m tính th ng nh t, ng b trong u t xây d ng và thu n ti n cho vi c cung c p, s d ng d ch v .

##### **Điều 12. Mạng chuyển phát**

M ng chuy n phát do doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t xây d ng và qu n lý cung c p d ch v chuy n phát th theo quy nh c a pháp lu t v b u chính, vi n thông và các quy nh khác c a pháp lu t v v n chuy n hàng hóa.

##### **Điều 13. Mạng bưu chính chuyên dùng**

M ng b u chính chuyên dùng c a các c quan ng, Nhà n c, l c l ng v trang nhân dân c thi t l p ph c v nhu c u thông tin c a các c quan, t ch c ó.

Tích cực và hỗ trợ công nhân bán buôn chính chuyên dùng do Chính phủ quy định.

#### **Điều 14. Mã bưu chính**

1. Mã bưu chính bao gồm tất cả các ký tự nhằm xác định một tổ chức nhóm bán buôn chính cơ sở dùng cho hỗ trợ công nhân bán buôn chính công cộng và dịch vụ bán buôn chính.

2. Cơ quan quản lý nhà nước bán buôn chính, vì nòng cốt ban hành và quản lý quy hoạch mã bưu chính phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thuận lợi trong sử dụng, ngắn gọn và phù hợp với thông lệ quốc tế.

#### **Điều 15. Dịch vụ bưu chính**

Dịch vụ bán buôn chính bao gồm:

1. Dịch vụ bán buôn chính cơ bản là dịch vụ nhận gửi, chuyển và phát bưu phẩm, bưu kiện.

Bưu phẩm bao gồm thư (trừ thư do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư đặc biệt), bưu thiếp, gói nhỏ, gói nhận phẩm, hộp phẩm dùng cho người mù gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hoá có gói có khối lượng không quá năm mươi kilôgam (50 kg) gửi qua mạng bưu chính công cộng;

2. Dịch vụ bán buôn chính công thêm là dịch vụ cung cấp thêm vào dịch vụ bán buôn chính cơ bản đáp ứng yêu cầu cao hơn về chất lượng dịch vụ.

Cơ quan quản lý nhà nước bán buôn chính, vì nòng cốt quy định và công bố danh mục các dịch vụ bán buôn chính quy định tại đây.

#### **Điều 16. Dịch vụ bưu chính công ích**

1. Dịch vụ bưu chính công ích bao gồm:

a) Dịch vụ bưu chính phổ cập là dịch vụ bán buôn chính cung cấp miễn phí dân theo các tiêu chí về khối lượng, chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Dịch vụ bán buôn chính bắt buộc là dịch vụ bán buôn chính cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Căn cứ vào yêu cầu của Nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bưu chính trong từng thời kỳ, cơ quan quản lý nhà nước bán buôn chính, vì nòng cốt quy định chi tiết về cung cấp dịch vụ bán buôn chính công ích.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ về cung cấp dịch vụ bán buôn chính công ích thông qua dịch vụ bán buôn chính dành riêng và các cơ chế hỗ trợ tài chính khác.

### **Điều 17. Nhận gửi và phát thư, bưu phẩm, bưu kiện**

1. Thư, bưu phẩm, bưu kiện coi là ã c nh n g i trong các tr ã ng h p sau ây :

a) Thư, bưu thi ph p l c b vào thùng th công c ng;

b) Thư, bưu phẩm, bưu kiện ã c nh n g i t i b u c c, i m p h c v, i lý c a doanh nghi p cung c p d ch v ho c t i a ch c a ng i s đ ng d ch v.

2. Thư, bưu phẩm, bưu kiện coi là ã c phát t i ng i nh n trong các tr ã ng h p sau ây:

a) ã c b vào h p th, phát t i a ch c a ng i nh n ho c c giao cho ng i c u quy n nh n;

b) ã c phát cho ng i nh n t i b u c c ho c t i i m p h c v c a doanh nghi p cung c p d ch v.

3. Thư, bưu phẩm, bưu kiện khi ch a phát ã n ng i nh n ho c ng i c u quy n nh n v n thu c quy n nh o t c a ng i g i; tr ã tr ã ng h p b thu gi ho c tiêu hu theo quy ã nh c a pháp lu t.

4. Thư, bưu phẩm, bưu kiện không phát ã c cho ng i nh n và c ng không hoàn tr ã c cho ng i g i thì sau th i h n 12 tháng k t ngày g i c coi là th b u ph m, b u ki n vô th a nh n. Chính ph quy ã nh c th v vi c x lý th b u ph m, b u ki n vô th a nh n.

### **Điều 18. Cấm gửi trong thư, bưu phẩm, bưu kiện**

C m g i trong th, b u ph m, b u ki n:

1. ã n ph m, v t ph m, hàng hoá c m l u thông, c m xu t kh u, c m nh p kh u ho c ã n ph m, v t ph m, hàng hoá ã c nh n c m nh p kh u;

2. V t, ch t gây ã, gây cháy, gây nguy hi m;

3. T i n Vi t Nam, ngo i h i;

4. V t, ch t làm m t v ã sinh, gây ô nhi m môi tr ã ng.

### **Điều 19. Ưu tiên vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện**

T ch c, cá nhân kinh doanh d ch v v n t i ã ng b, ã ng thu ã n i a, ã ng bi ã, ã ng hàng không, ã ng s t có trách nhi m u tiên v n chuy ã n b u ph m, b u ki n theo h p ã ng ký v i doanh nghi p b u chính và b o ã m an toàn cho b u ph m, b u ki n trong quá trình v n chuy ã n.

### **Điều 20. Thực hiện thủ tục hải quan**

Th, b u ph m, b u ki n g i t Vi t Nam ra ã c ngoài ho c t ã ã c ngoài ã n Vi t Nam ph i c làm th t c h i quan theo quy ã nh c a pháp lu t v h i quan. C quan H i quan có trách nhi m t ch c làm th t c h i quan nhanh chóng, thu ã n t i ã b o ã m ch t l ã ng d ch v b u chính.

**Mục 2****TEM B U CHÍNH****Điều 21. Quản lý tem bưu chính**

1. Tem bưu chính là nhãn phẩm chuyên dùng làm phương tiện thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính. Tem bưu chính bao gồm tem và nhãn phẩm có in tem bưu chính. Tem bưu chính được phân loại như sau:

a) Tem phổ thông là tem không quy định thời hạn phát hành và có thể in lại;

b) Tem đặc biệt là tem có quy định thời hạn phát hành và không thể in lại; khi hết thời hạn phát hành, tem đặc biệt còn tồn đọng phải thu hồi.

2. Tem bưu chính được sử dụng thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính khi được phát hành hợp lệ, không bị cấm lưu hành, chèn qua sọc ngang, còn nguyên vẹn và không bị bẩn, rách.

3. Doanh nghiệp bưu chính bán tem phổ thông và tem đặc biệt trong thời hạn phát hành phải theo đúng giá in trên mặt tem phục vụ cho nhu cầu thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quản lý tem bưu chính thông qua hoạt động phê duyệt trình tài, mua thi thớt tem bưu chính; quy định nội dung và số lượng in; phát hành, thu hồi, xử lý tem bưu chính; quy định vị trí, giám nhận, hủy và xuất khẩu, nhập khẩu tem bưu chính.

**Điều 22. Kinh doanh tem bưu chính**

1. Tổ chức, cá nhân được kinh doanh các loại tem bưu chính cho mục đích sử dụng.

2. Việc kinh doanh tem bưu chính cho mục đích sử dụng của doanh nghiệp bưu chính phải thực hiện hoàn toàn công khai vì việc bán tem trên mạng bưu chính công nghệ phục vụ cho nhu cầu thanh toán giá cước dịch vụ bưu chính.

**Mục 3****CÁC BÊN THAM GIA CUNG C P****VÀ S D NG D CH V B U CHÍNH****Điều 23. Bưu chính Việt Nam**

1. Bưu chính Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước về bưu chính duy nhất được thành lập theo quy định của pháp luật cung cấp dịch vụ bưu chính công nghệ.

2. Bưu chính Việt Nam có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

a) Thi t l p m ng b u chính công c ng r ng kh p trong c n c cung c p d ch v trong n c và ngoài n c;

b) Cung c p d ch v b u chính công ích và th c hi n các nhi m v công ích khác do Nhà n c giao;

c) B o v an toàn m ng b u chính c a mình và b o m an ninh thông tin;

d) Th c hi n h ch toán riêng các d ch v b u chính ph c p, d ch v b u chính b t bu c, d ch v b u chính dành riêng;

e) Cung c p y chính xác m i thông tin v d ch v cho ng i s d ng t i n i giao d ch ho c trên các n ph m giao d ch;

f) S d ng tên "B u chính Vi t Nam" trong m i ho t ng c a doanh nghi p;

g) S d ng m ng b u chính công c ng kinh doanh các d ch v tài chính, ti t ki m, chuy n ti n, phát hành báo chí và các d ch v khác theo quy nh c a pháp lu t;

h) S d ng ph ng ti n v n t i chuyên ngành v n chuy n b u ph m, b u ki n. Ph ng ti n v n t i chuyên ngành ph i s n màu th ng nh t, có tên ho c bi u tr ng c a B u chính Vi t Nam và c u tiên khi tham gia giao thông theo quy nh c a pháp lu t;

i) Các quy n và ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t.

3. Vi c thành l p, t ch c và ho t ng c a B u chính Vi t Nam do Chính ph quy nh.

#### **Điều 24. *Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư***

1. Doanh nghi p thu c m i thành ph n kinh t c kinh doanh d ch v chuy n phát th trong n c.

2. Chính ph quy nh c th vi c qu n lý và các i u ki n v kh i l ng th , ch t l ng, giá c c d ch v chuy n phát th .

#### **Điều 25. *Đại lý dịch vụ bưu chính, đại lý dịch vụ chuyển phát thư***

1. i lý d ch v b u chính, i lý d ch v chuy n phát th là t ch c, cá nhân Vi t Nam nhân danh doanh nghi p b u chính, doanh nghi p kinh doanh d ch v chuy n phát th cung c p d ch v b u chính, d ch v chuy n phát th cho ng i s d ng thông qua h p ng i lý h ng hoa h ng. H p ng i lý ph i c l p thành v n b n.

2. i lý d ch v b u chính, i lý d ch v chuy n phát th có các quy n và ngh a v sau ây:

a) Cung c p d ch v b u chính, d ch v chuy n phát th theo úng lo i hình, ch t l ng và giá c c d ch v ã th a thu n trong h p ng i lý;

b) Các doanh nghiệp bán lẻ chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyên phát hành hàng đơn lẻ, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan bổ sung cho việc cung cấp dịch vụ bán lẻ chính, dịch vụ chuyên phát hành;

c) Chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ bán lẻ chính, dịch vụ chuyên phát hành và các thoả thuận trong hợp đồng;

d) Các quy định và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 26. Người sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư**

1. Người sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư thông qua việc giao kết hợp đồng với doanh nghiệp bán lẻ chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyên phát hành.

2. Người sử dụng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về dịch vụ mà mình sử dụng;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Trả tiền cước vận chuyển và phí phát hành, bưu phẩm, bưu kiện của doanh nghiệp bán lẻ chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyên phát hành tại địa chỉ của mình và lập hồ sơ thanh toán chi phí vận chuyển và phí phát hành, bưu phẩm;

d) Dùng đúng tên, địa chỉ của mình khi sử dụng dịch vụ; chấp hành đúng tên, địa chỉ của người khác khi được người đó cho phép;

e) Các quy định và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 27. Giá cước dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư**

1. Thủ tục Chính phủ quy định mức giá các dịch vụ bưu chính quản lý có tác động đến ngành và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định mức giá các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng và khung giá các dịch vụ chuyển phát thư trên cơ sở giá thành dịch vụ, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển bưu chính trong tình hình.

3. Doanh nghiệp quy định mức giá các dịch vụ chuyên phát hành trong khung giá quy định tại khoản 2 điều này và mức giá các dịch vụ bưu chính, trả giá các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng quy định tại khoản 1 và khoản 2 điều này.

**Mục 4****I U K I N H O T NG B U CHÍNH****Điều 28. Giấy phép bưu chính**

1. Các giấy phép bưu chính bao gồm:

a) Giấy phép kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư quốc tế có phạm vi thị trường không quá 10 năm;

b) Giấy phép thử nghiệm dịch vụ chuyển phát thư, các dịch vụ khác trên mạng bưu chính công cộng có phạm vi thị trường không quá 01 năm.

Trừ khi giấy phép hết hạn, nhà doanh nghiệp có giấy phép và có yêu cầu tiếp tục cung cấp dịch vụ thì được xem xét cấp giấy phép mới.

2. Doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư có nghĩa vụ nộp phí thẩm định và lệ phí cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các giấy phép bưu chính.

4. Nhà doanh nghiệp chuyển phát thư sau đây không phải xin giấy phép:

a) Cá nhân chuyển phát thư trên cơ sở tự tho thu nhập riêng lẻ và không nhận thù lao vì sự lợi ích của người khác theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông;

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuyển phát thư trong nội bộ hoặc cho khách hàng của mình mà không lấy tiền công.

5. Chính phủ quy định chi tiết và thẩm định quy định, giấy phép cấp giấy phép bưu chính; việc quản lý và sử dụng các loại giấy phép bưu chính.

**Điều 29. Tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư**

1. Hệ thống tiêu chuẩn, chỉ tiêu ngành dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát thư bao gồm Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài và tiêu chuẩn quốc tế được áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chỉ tiêu.

2. Doanh nghiệp bưu chính phải áp dụng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chỉ tiêu và quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông đối với các dịch vụ bưu chính phổ thông, dịch vụ bưu chính dành riêng.

3. Doanh nghiệp bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát thư phải công bố tiêu chuẩn cơ sở tự nguyện và thực hiện theo tiêu chuẩn đã công bố đối với các dịch vụ không thuộc diện quy định tại khoản 2 điều này.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về bầu cử chính, vì n thông công bố các loại danh sách và quy định về quyền bầu cử chính, chất lượng danh sách bầu cử chính.

5. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp bầu cử chính, doanh nghiệp kinh doanh danh sách chuyên phát triển quy định về hệ thống quản lý chất lượng, tự nguyện nâng cao chất lượng danh sách, chấp hành nghiêm chỉnh quy định chất lượng danh sách.

### **Mục 5**

#### **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ BỊ THƯỜNG THI T H I TRONG CUNG CẤP, SỬ DỤNG DANH SÁCH BẦU CỬ CHÍNH, DANH SÁCH CHUYÊN PHÁT TH**

##### **Điều 30. Giải quyết tranh chấp**

Các bên tham gia cung cấp, sử dụng danh sách bầu cử chính, danh sách chuyên phát triển có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng đã giao kết. Khi xảy ra tranh chấp do vi phạm hợp đồng thì các bên có thể thỏa thuận vì các giải quyết tranh chấp; trong trường hợp không thỏa thuận thì có quyền yêu cầu quan, thẩm định có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 31. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Các bên tham gia cung cấp, sử dụng danh sách bầu cử chính, danh sách chuyên phát triển có trách nhiệm bị thiệt hại thi t h i do mình gây ra cho phía bên kia trong việc cung cấp, sử dụng danh sách bầu cử chính, danh sách chuyên phát triển. Vì các bị thiệt hại thi t h i thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Bên tham gia cung cấp danh sách bầu cử chính, danh sách chuyên phát triển không phải bị thiệt hại thi t h i gián tiếp hoặc thiệt hại không thể lường trước do việc cung cấp danh sách không hoàn toàn gây ra.

3. Bên tham gia cung cấp danh sách bầu cử chính, danh sách chuyên phát triển có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thi t h i trong trường hợp bất kháng theo quy định của pháp luật.

## **VIỄN THÔNG**

### **Mục 1**

#### **MĂNG VÀ DANH SÁCH VIỄN THÔNG**

##### **Điều 32. Thiết bị đầu cuối và mạng nội bộ**

1. Thiết bị đầu cuối thuê bao là thiết bị đầu cuối nh hoặc di động cá nhân sử dụng chung, hòa mạng vào mạng viễn thông công cộng thông qua internet của mạng viễn thông công cộng.

2. Thị t b u cu i công c ng là thị t b u cu i c nh ho c di ng c a doanh nghi p vi n thông c u n i, hoà m ng vào m ng vi n thông công c ng thông qua i m k t cu i c a m ng vi n thông công c ng.

3. M ng n i b là h th ng thi t b vi n thông do m t t ch c, cá nhân thi t l p t i m t a i m có a ch và ph m vi xác nh mà t ch c, cá nhân ó c toàn quy n s d ng h p pháp ph c v thông tin n i b .

4. Ng i s d ng d ch v vi n thông t thi t k , l p t ho c thuê các t ch c, cá nhân khác thi t k , l p t thi t b u cu i thuê bao và m ng n i b c a mình cho n i m k t cu i c a m ng vi n thông công c ng.

5. Thị t b u cu i thuê bao và m ng n i b khi u n i vào m ng vi n thông công c ng ph i tuân theo các quy nh v h p chu n thi t b và v s d ng t n s vô tuy n i n.

6. Vi c u n i, hoà m ng thi t b u cu i thuê bao và m ng n i b vào m ng vi n thông công c ng do doanh nghi p vi n thông th c hi n thông qua h p ng giao k t v i ng i s d ng d ch v .

C quan qu n lý nhà n c v b u chính, vi n thông quy nh c th v thi t b u cu i, m ng n i b , i m k t cu i c a m ng vi n thông công c ng.

### **Điều 33. Mạng viễn thông**

1. M ng vi n thông bao g m m ng vi n thông công c ng, m ng vi n thông dùng riêng, m ng vi n thông chuyên dùng là t p h p các thi t b vi n thông c liên k t v i nhau b ng các ng truy n d n.

2. Ho t ng c a m ng vi n thông không c gây h i n môi tr ng và các ho t ng kinh t - xã h i. Các ho t ng kinh t - xã h i không c gây nhi u có h i, làm h ng ng cấp vi n thông, ng ten, h th ng thi t b vi n thông và gây h i n các ho t ng khác c a m ng vi n thông.

### **Điều 34. Mạng viễn thông công cộng**

1. M ng vi n thông công c ng là m ng vi n thông do doanh nghi p vi n thông thi t l p cung c p các d ch v vi n thông. M ng vi n thông công c ng c xây d ng và phát tri n theo chỉ n l c, quy ho ch, k ho ch ã c c quan nhà n c có th m quy n phê duy t.

2. Các công trình vi n thông công c ng là m t b ph n quan tr ng c a k t c u h t ng ph i có trong quy ho ch, thi t k t ng th xây d ng các khu ô th , khu dân c , khu công nghi p, khu ch xu t, khu kinh t m i và các công trình công c ng khác b o m tính th ng nh t, ng b trong u t xây d ng và thu n t i n cho vi c cung c p, s d ng d ch v .

3. Các công trình vi n thông công c ng c u tiên s d ng không gian, m t t, lòng t, áy sông, áy bi n; các ng truy n d n c k t h p i d c ng giao thông, c u, c ng, h e ph , ng ph , ng i n thu n t i n cho vi c xây d ng, s a ch a, b o d ng và b o v công trình.

4. Các i m ph c v công c ng c u tiên t t i các nhà ga, b n xe, c ng bi n, c ng hàng không, c a kh u và các a i m công c ng khác ph c v nhu c u c ang i s d ng.

### **Điều 35. Mạng viễn thông dùng riêng**

M ng vi n thông dùng riêng là m ng vi n thông do c quan, t ch c, doanh nghi p ho t ng t i Vi t Nam thi t l p b o m thông tin cho các thành viên c a m ng, bao g m các thi t b vi n thông c l p t t i các a i m xác nh khác nhau và c k t n i v i nhau b ng các ng truy n d n do c quan, t ch c, doanh nghi p thuê ho c t xây d ng.

### **Điều 36. Mạng viễn thông chuyên dùng**

M ng vi n thông chuyên dùng là m ng vi n thông dùng ph c v thông tin c bi t c a các c quan ng, Nhà n c, ph c v thông tin qu c phòng, an ninh. Chính ph quy nh c th v vi c thi t l p và ho t ng c a các m ng vi n thông chuyên dùng.

### **Điều 37. Dịch vụ viễn thông**

1. D ch v vi n thông bao g m:

a) D ch v c b n là d ch v truy n a t c th i d ch v vi n thông qua m ng vi n thông ho c Internet mà không làm thay i lo i hình ho c n i dung thông tin;

b) D ch v giá tr gia t ng là d ch v làm t ng thêm giá tr thông tin c a ng i s d ng d ch v b ng cách hoàn thi n lo i hình, n i dung thông tin ho c cung c p kh n ng l u tr , khôi ph c thông tin ó trên c s s d ng m ng viên thông ho c Internet;

c) D ch v k t n i Internet là d ch v cung c p cho các c quan, t ch c, doanh nghi p cung c p d ch v Internet kh n ng k t n i v i nhau và v i Internet qu c t .

d) D ch v truy nh p Internet là d ch v cung c p cho ng i s d ng kh n ng truy nh p Internet;

e) D ch v ng d ng Internet trong b u chính, vi n thông là d ch v s d ng Internet cung c p d ch v b u chính, vi n thông cho ng i s d ng. D ch v ng d ng Internet trong các l nh v c kinh t - xã h i khác ph i tuân theo các quy nh pháp lu t v b u chính, vi n thông và các quy nh khác c a pháp lu t có liên quan.

2. C quan qu n lý nhà n c v b u chính, vi n thông quy nh và công b danh m c c th các d ch v vi n thông quy nh t i i u này.

## **Mục 2**

### **CÁC BÊN THAM GIA CUNG C P VÀ S D NG**

## DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

**Điều 38. Doanh nghiệp viễn thông**

1. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm phần chi phí hoặc chiếm tỉ lệ đáng kể, được thành lập theo quy định của pháp luật thị trường hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp Việt Nam thu được lợi nhuận kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật cung cấp các dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

a) Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng thực hiện thị trường mạng viễn thông công cộng cung cấp trực tiếp và bán lẻ dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện thị trường các hình thức thị trường viễn thông trong phạm vi cố định và di động công cộng của mình trực tiếp cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ truy cập Internet và bán lẻ dịch vụ viễn thông; không thực hiện thị trường các mạng truy cập di động ngoài phạm vi cố định và di động công cộng của mình;

c) Bảo đảm toàn mạng viễn thông của mình và bảo đảm an ninh thông tin;

d) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông Việt Nam và người ngoài trên cơ sở tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước mà dịch vụ được cung cấp;

e) Sử dụng tài nguyên thông tin theo quy hoạch thị trường mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;

f) Thuê mạng truy cập di động kết nối các hình thức thị trường viễn thông của mình với nhau, với mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác;

g) Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước ủy thác trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác;

h) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quy định và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

i) Cảnh tranh chấp pháp luật trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông;

k) Thực hiện các quy định và chú ý kiểm soát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm an toàn mạng viễn thông và an ninh thông tin;

l) Các quy n và ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t.

**Điều 39. Doanh nghiệp viễn thông có dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế**

1. Doanh nghi p vi n thông có d ch v vi n thông chi m th ph n kh ng ch là doanh nghi p chi m gi trên 30% th ph n c a m t lo i hình d ch v vi n thông trên a bàn c phép cung c p và có th gây nh h ng tr c ti p t i vi c xâm nh p th tr ng d ch v ó c a các doanh nghi p vi n thông khác.

C quan qu n lý nhà n c v b u chính vi n thông xác nh doanh nghi p vi n thông có d ch v vi n thông chi m th ph n kh ng ch .

2. Doanh nghi p vi n thông có d ch v vi n thông chi m th ph n kh ng ch có các quy n và ngh a v sau ây:

a) Các quy n và ngh a v quy nh t i i u 38 c a Pháp l nh này;

b) Không c s đ ng các u th c a mình h n ch ho c gây khó kh n cho ho t ng cung c p d ch v c a các doanh nghi p vi n thông khác;

c) Th c hi n h ch toán riêng i v i d ch v vi n thông chi m th ph n kh ng ch ;

d) Ch u s ki m tra, ki m soát c a các c quan nhà n c có th m quy n v th ph n, ch t l ng và giá c c i v i d ch v vi n thông chi m th ph n kh ng ch .

**Điều 40. Quyền và nghĩa vụ của chủ mạng viễn thông dùng riêng**

1. Ch m ng vi n thông dùng riêng là c quan, t ch c, doanh nghi p Vi t Nam ho c c quan, t ch c, doanh nghi p n c ngoài ho t ng h p pháp t i Vi t Nam c c p phép thi t l p m ng vi n thông dùng riêng.

2. Ch m ng vi n thông dùng riêng có các quy n và ngh a v sau ây:

a) Xây d ng ho c thuê ng truy n đ n thi t l p m ng vi n thông dùng riêng và k t n i v i m ng vi n thông công c ng; th c hi n úng các quy nh ghi trong gi y phép;

b) S đ ng tài nguyên thông tin theo quy ho ch thi t l p m ng và cung c p thông tin cho các thành viên c a m ng theo quy nh c a pháp lu t;

c) B o v an toàn m ng vi n thông dùng riêng c a mình và b o m an ninh thông tin;

d) Không c kinh doanh d ch v vi n thông đ i b t k hình th c nào;

e) Th c hi n quy nh và ch u s ki m soát c a các c quan nhà n c có th m quy n trong vi c b o m an toàn m ng vi n thông và an ninh thông tin;

f) Th c hi n các nhi m v do Nhà n c huy ng trong tr ng h p kh n c p và các nhi m v công ích khác;

g) Các quy n và ngh a v khác theo quy nh c a pháp lu t.

### **Điều 41. Đại lý dịch vụ viễn thông**

1. Đại lý dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân Việt Nam nhân danh doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý hàng hóa hàng. Hợp đồng đại lý phải có lập thành văn bản.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

a) Thiệt lập hệ thống thiết bị đầu cuối để đảm bảo mà mình có toàn quyền sử dụng hợp pháp cung cấp các dịch vụ viễn thông để đảm bảo theo đúng loại hình, chất lượng và giá cả các dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng đại lý và hàng hóa hàng; bán lại các dịch vụ viễn thông cho người sử dụng để đảm bảo trên cơ sở mua dịch vụ của doanh nghiệp viễn thông theo loại hình, chất lượng và giá cả các dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

b) Các doanh nghiệp viễn thông hàng đầu nghiệp vụ, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan bổ sung về cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

c) Chấp hành các quy định về cung cấp dịch vụ, bán lại dịch vụ và các thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

d) Các quy định và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 42. Người sử dụng dịch vụ viễn thông**

1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông hoặc với đại lý viễn thông sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quy định và nghĩa vụ sau đây:

a) Lắp đặt các thiết bị đầu cuối thuê bao của mình để đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp hoặc sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao đi thuê truy nhập mạng viễn thông công cộng theo hợp đồng giao kết với doanh nghiệp viễn thông hoặc với đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Lựa chọn doanh nghiệp hoặc đại lý dịch vụ viễn thông sử dụng các dịch vụ viễn thông, trả các dịch vụ bổ sung hoặc các phép sử dụng;

c) Các bổ sung bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;

d) Các biện pháp thiết bị theo quy định của pháp luật;

e) Không sử dụng thiết bị đầu cuối thuê bao của mình kinh doanh dịch vụ viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;

f) Bảo vệ mật khẩu, khóa mã và hệ thống thiết bị của mình;

g) Chịu trách nhiệm trả pháp luật về nội dung thông tin đưa vào, lưu trữ, truyền tải trên mạng viễn thông, Internet;

h) Các quy định và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 43. Kết nối các mạng viễn thông**

1. Kết nối là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ của mạng này có thể truy nhập tới người sử dụng hoặc dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

2. Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng quy định như sau:

a) Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp khác, đồng thời có nghĩa vụ cho các doanh nghiệp viễn thông khác kết nối vào mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình với điều kiện công bằng và hợp lý trên cơ sở sử dụng hạ tầng tài nguyên thông tin, sử dụng chung vị trí kết nối và cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông qua tho thu kết nối giữa các bên;

b) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phần mềm thì tuy có vai trò quyết định trong việc kết nối và cung cấp dịch vụ viễn thông không thực hiện yêu cầu kết nối của các chủ mạng viễn thông dùng riêng và các doanh nghiệp viễn thông khác, đồng thời phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối, nêu yêu cầu rõ ràng hợp lý và khách quan, kinh tế, kỹ thuật;

c) Các doanh nghiệp viễn thông tiến hành đàm phán, ký kết tho thu kết nối theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông; trường hợp các bên không thể tho thu kết nối theo thỏa thuận quy định hoặc có tranh chấp trong việc thực hiện tho thu kết nối thì theo nghĩa vụ của mình trong các bên tham gia kết nối, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông thực hiện tiếp theo giữa các bên, nêu sau khi tiếp xúc các bên vẫn không thể tho thu thì cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông, viễn thông xem xét, quyết định. Tho thu kết nối chỉ có hiệu lực khi được ký kết với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng quy định như sau:

a) Mạng viễn thông dùng riêng kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối giữa mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng;

b) Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và chủ mạng viễn thông dùng riêng;

c) Các mạng viễn thông dùng riêng không kết nối trực tiếp với nhau, trường hợp cần cơ quan quản lý nhà nước có thể miễn cho phép.

### **Điều 44. Giá cước dịch vụ viễn thông**

1. Thủ tục Chính phủ quy định giá cước dịch vụ viễn thông quan trọng có tác động lớn đến ngành và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các quan quản lý nhà nước và bộ chính, văn phòng quy định mức giá các dịch vụ văn phòng công ích, giá các dịch vụ văn phòng có thể phân khúc và giá các khoản lệ phí của các doanh nghiệp trên cơ sở giá thành dịch vụ, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển văn phòng trong tương lai.

3. Doanh nghiệp văn phòng quy định các mức giá các dịch vụ văn phòng, trừ giá các quy định khoản 1 và khoản 2 của điều này.

### **Mục 3**

## **GIẤY PHÉP VĂN PHÒNG**

### **Điều 45. Các loại giấy phép viễn thông**

1. Giấy phép kinh doanh văn phòng bao gồm:

a) Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ văn phòng các loại hình không quá 15 năm;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ văn phòng các loại hình không quá 10 năm.

2. Giấy phép nghiệp vụ văn phòng bao gồm:

a) Giấy phép thiết lập mạng văn phòng dùng riêng các loại hình không quá 5 năm;

b) Giấy phép lắp đặt cáp văn phòng trong vùng quy định kinh tế, thẩm mỹ của các địa phương không quá 25 năm.

3. Giấy phép thuê nghiệp vụ và dịch vụ văn phòng các loại hình không quá 1 năm.

Trừ khi các loại giấy phép quy định của điều này hết hạn, nếu doanh nghiệp có điều kiện và có yêu cầu tiếp tục cung cấp dịch vụ thì xem xét cấp giấy phép mới.

### **Điều 46. Các quy định về cấp giấy phép**

1. Trong trường hợp việc cấp giấy phép có liên quan đến sử dụng tài nguyên thông tin thì chức năng cấp giấy phép của các phân bổ tài nguyên thông tin là khởi đầu.

2. Việc cấp giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ văn phòng quy định của khoản 1 của điều 45 của Pháp lệnh này chỉ thực hiện sau khi có ý kiến đồng ý của Thủ tướng Chính phủ.

3. Doanh nghiệp văn phòng có nghĩa vụ nộp phí thẩm định, lệ phí cấp phép và các loại phí có liên quan thu của văn phòng theo quy định của pháp luật.

4. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các loại giấy phép văn phòng.

5. Chính phủ quy định các thành viên tham gia, điều kiện cấp giấy phép viễn thông; việc quản lý và sử dụng các loại giấy phép viễn thông.

#### **Mục 4**

### **QUY HOẠCH ÁNH SÁNG VIỄN THÔNG VÀ TÀI NGUYÊN INTERNET**

#### **Điều 47. Xây dựng quy hoạch đánh số viễn thông và tài nguyên Internet**

Việc xây dựng quy hoạch ánh sáng cho mã và số viễn thông, tài nguyên Internet phải bao gồm các nguyên tắc sau đây:

1. Phát triển dịch vụ và thuê bao theo chiến lược dài hạn;
2. Sử dụng tối ưu mã số viễn thông và thị trường viễn thông;
3. Sử dụng tối thiểu, có hiệu quả kho số viễn thông và tài nguyên Internet;
4. Có khả năng kết nối với mã số viễn thông và dịch vụ viễn thông toàn cầu;
5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ;
6. Bình đẳng giữa các doanh nghiệp viễn thông.

#### **Điều 48. Quản lý kho số viễn thông và tài nguyên Internet**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông xây dựng và ban hành quy hoạch ánh sáng viễn thông và tài nguyên Internet; phân bổ, thu hồi các tên, mã, số theo quy hoạch; quy định quản lý kho số viễn thông và tài nguyên Internet.

2. Doanh nghiệp viễn thông xây dựng kế hoạch ánh sáng viễn thông và tài nguyên Internet trong phạm vi kho số viễn thông và tài nguyên Internet đã cấp phân bổ, đăng ký tiến hành các hợp đồng thuê số viễn thông, cá nhân sử dụng dịch vụ theo kế hoạch của doanh nghiệp và các quy định quản lý kho số viễn thông và tài nguyên Internet.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm báo cáo kế hoạch và tình hình sử dụng tên, mã, số cấp phân bổ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông; số viễn thông, mã, số không có nhu cầu sử dụng, doanh nghiệp viễn thông phải trình cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, nếu không trình thì bị thu hồi.

#### **Mục 5**

### **CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

#### **Điều 49. Dịch vụ viễn thông công ích**

Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông cung cấp miễn phí cho người dân theo yêu cầu, chất lượng và giá cước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Căn cứ vào yêu cầu của Nhà nước, tình hình phát triển kinh tế - xã hội và thực trạng viễn thông trong từng thời kỳ, cơ quan quản lý nhà nước và Bộ chính, viễn thông quy định các dịch vụ viễn thông công ích.

#### **Điều 50. Thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Nhà nước có chính sách bảo đảm ưu tiên cần thiết cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích như sau:

a) Quy định giá cước kỹ thuật trên cơ sở giá thành và phần đóng góp vào việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Xây dựng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích từ nguồn đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính khác.

2. Việc sử dụng Quỹ dịch vụ viễn thông công ích cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Cho thuê doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở thẩm định án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp đó;

b) Ủy thác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

#### **Điều 51. Quản lý việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích**

1. Chính phủ quy định chính sách và biện pháp thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình phát triển thực trạng viễn thông trong từng thời kỳ.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và Bộ chính, viễn thông quy định và quản lý, kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông.

3. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

### **Mục 6**

#### **TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG**

#### **Điều 52. Hệ thống tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông**

1. Hội đồng tiêu chuẩn, chi tiết ngành và thị trường, mạng viễn thông, kỹ thuật mạng, công trình và dịch vụ viễn thông bao gồm Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn quốc tế áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, chi tiết ngành.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông công bố các loại thị trường, mạng viễn thông, công trình và dịch vụ viễn thông phải áp dụng tiêu chuẩn.

### **Điều 53. Quản lý tiêu chuẩn, chất lượng viễn thông**

1 Các hình thức quản lý chi tiết ngành viễn thông.

- a) Công nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật thị trường viễn thông;
- b) Công bố chi tiết ngành kỹ thuật mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông;
- c) Kiểm soát chi tiết ngành công trình viễn thông.

2. Thị trường viễn thông thu cước danh mục bắt buộc công nhận phù hợp tiêu chuẩn, trừ khi có lưu thông trên thị trường hoặc đưa vào mạng viễn thông phải công nhận phù hợp tiêu chuẩn; các công trình viễn thông thu cước danh mục phải kiểm soát chi tiết ngành trừ khi đưa vào khai thác phải kiểm soát kỹ thuật; mạng viễn thông công cộng, các dịch vụ viễn thông cố định, dịch vụ kỹ thuật Internet, dịch vụ truy cập Internet trừ khi đưa vào khai thác, cung cấp cho người sử dụng dịch vụ phải phù hợp với tiêu chuẩn do cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải công bố chi tiết ngành thị trường, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông phải phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế và chịu trách nhiệm với tiêu chuẩn, chi tiết ngành do mình công bố, thị trường, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 2 điều này.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thị trường, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông tự nguyện áp dụng hệ thống quản lý chi tiết ngành; ngành công nhận hệ thống quản lý chi tiết ngành; tự nguyện công nhận phù hợp tiêu chuẩn, chi tiết ngành thị trường, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông, tự nguyện áp dụng quy định tại khoản 2 điều này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định thẩm quyền quản lý tiêu chuẩn, chi tiết ngành viễn thông.

### **Điều 54. Đo kiểm và chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, chất lượng**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định các điều kiện kỹ thuật quan trọng quốc gia và ngoài quốc gia phải có thẩm quyền kiểm soát chi tiết ngành và công bố quan có thẩm quyền quốc gia.

2. Việc thẩm tra lẫn nhau về công nhận phù hợp tiêu chuẩn, chi tiết ngành viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia khác và với các tổ chức quốc tế

c thực hiện theo quy định của pháp luật mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

### **Mục 7**

## **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ BỊ THƯỜNG THI TỐ TRONG CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

### **Điều 55. Giải quyết tranh chấp**

Các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng đã giao kết. Khi xảy ra tranh chấp do vi phạm hợp đồng thì các bên có thể thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp; trong trường hợp không thỏa thuận thì có quyền yêu cầu quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **Điều 56. Hoàn cước và bồi thường thiệt hại**

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông không được miễn giảm cước dịch vụ theo tiêu chuẩn đã công bố phí hoàn trả cho người sử dụng dịch vụ mất phần hoặc toàn bộ cước phí đã thu.

2. Các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho phía bên kia trong việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

3. Các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông không phải bồi thường các thiệt hại gián tiếp hoặc ngừng ngun lợi không thu được do việc cung cấp, sử dụng dịch vụ không được miễn giảm cước gây ra.

4. Các bên tham gia cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV**

### **TÀI SẢN VÀ TUYÊN ĐIỆN**

#### **Mục 1**

### **QUY HOẠCH, PHÂN BỐ VÀ NÂNG HẠNH TÀI SẢN VÀ TUYÊN ĐIỆN**

### **Điều 57. Quản lý, sử dụng tài sản và tuyên điện và quỹ đạo vệ tinh**

Việc quản lý, sử dụng tài sản và tuyên điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền của Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm ứng dụng quy hoạch của Nhà nước, có hiệu quả, công bằng, hợp lý và tiết kiệm; bảo đảm các hệ thống thông tin vệ tinh không bị nhiễu có hại và không gây

nhiệm vụ có hiệu quả; áp dụng nhu cầu sử dụng công nghệ vô tuyến điện trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và tạo điều kiện phát triển nhanh công nghệ mới và viễn thông, bảo vệ chủ quyền quốc gia và sử dụng công nghệ vô tuyến điện và quốc gia.

**Điều 58. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện**

1. Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia là phương án phân chia phổ tần số vô tuyến điện thành các băng tần dành cho các nghiệp vụ theo thống kê và quy hoạch viễn thông, thiết kế và triển khai khai thác, sử dụng tần số phổ tần số vô tuyến điện trên phạm vi quốc gia.

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia phải đáp ứng các nhu cầu sử dụng công nghệ vô tuyến điện cho các nghiệp vụ, phù hợp với quy hoạch quốc gia và kế hoạch ngành viễn thông quốc gia và Việt Nam, ưu tiên hợp lý cho công nghệ mới và viễn thông.

Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia do cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông, viễn thông xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Căn cứ vào quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông, viễn thông xây dựng và ban hành quy hoạch băng tần, quy hoạch kênh, quy hoạch tần số vô tuyến điện theo vùng.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc sử dụng thiết bị phát sóng, thiết bị thu sóng vô tuyến điện tại Việt Nam phải tuân thủ quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quy định tại đây.

**Điều 59. Phân bổ băng tần phục vụ quốc phòng, an ninh**

1. Thủ tướng Chính phủ quy hoạch băng tần số vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng an ninh theo kế hoạch phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và có chú ý thông tin quốc tế.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định thành lập Ủy ban tần số vô tuyến điện quốc gia cho Thủ tướng Chính phủ trong việc phối hợp quản lý tần số vô tuyến điện trong các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

**Điều 60. Sử dụng tần số vô tuyến điện phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông, viễn thông công bố tần số vô tuyến điện dành riêng phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn quốc gia và quốc tế.

2. Nghiêm cấm sử dụng công nghệ vô tuyến điện dành riêng phục vụ thông tin an toàn, cứu nạn vào mục đích khác; gây nhiễu có hại cho tần số vô tuyến điện dành riêng cho thông tin an toàn, cứu nạn.

**Điều 61. Phân bổ, ấn định tần số vô tuyến điện**

Việc phân bổ, ấn định tần số vô tuyến điện phải thực hiện theo quy định tại các điều 57, 58, 59 và 60 của Pháp lệnh này và phải căn cứ vào tầm

những cá nhân sử dụng vô tuyến điện, ưu tiên hợp lý các nhu cầu sử dụng của vô tuyến điện phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và công nghệ sử dụng hiện tại của vô tuyến điện.

Các quan quản lý nhà nước và cơ quan chức năng, viên chức quy định và công bố điều kiện phân bổ, nhận và sử dụng tần số vô tuyến điện, băng tần số vô tuyến điện.

## Mục 2

### GIẤY PHÉP TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

#### **Điều 62. Các loại giấy phép tần số vô tuyến điện**

1. Các loại giấy phép tần số vô tuyến điện bao gồm:

a) Giấy phép băng tần số cố định với thời hạn không quá 15 năm; b) Giấy phép sử dụng tần số và thời gian phát sóng vô tuyến điện cố định với thời hạn không quá 5 năm.

2. Viên chức giấy phép chức năng tiến hành trong trường hợp việc phân bổ, nhận tần số vô tuyến điện là khắt khe.

3. Tổ chức, cá nhân có giấy phép tần số vô tuyến điện có nghĩa vụ nộp lệ phí cấp phép theo quy định của pháp luật.

4. Nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng các loại giấy phép tần số vô tuyến điện.

5. Chính phủ quy định thể thức quy định, điều kiện cấp giấy phép tần số vô tuyến điện; viên chức quản lý và sử dụng các loại giấy phép tần số vô tuyến điện.

#### **Điều 63. Các loại thiết bị vô tuyến điện sử dụng có điều kiện**

Các quan quản lý nhà nước và cơ quan chức năng, viên chức quy định và công bố điều kiện kỹ thuật và khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện có sử dụng có điều kiện; tổ chức, cá nhân khi sử dụng các thiết bị này phải thực hiện đúng các điều kiện kỹ thuật và khai thác đã công bố và không phải xin giấy phép tần số vô tuyến điện.

#### **Điều 64. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng tần số vô tuyến điện**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động tại Việt Nam sử dụng băng tần số, tần số vô tuyến điện và thời gian phát sóng vô tuyến điện thực hiện các nghĩa vụ vô tuyến điện phải có giấy phép tần số vô tuyến điện, trừ trường hợp quy định tại điều 63 của Pháp lệnh này.

2. Tổ chức, cá nhân cấp giấy phép tần số vô tuyến điện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về clip, sử dụng tần số vô tuyến điện và thiết bị phát sóng vô tuyến điện; nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của Pháp luật; không gây nhiễu cho các đài vô tuyến điện khác và phải chịu kiểm tra, kiểm soát các quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

**Điều 65. Sản xuất, nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện phải có sự đồng ý bằng văn bản của các quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông.

**Điều 66. Chứng chỉ Vô tuyến điện viên**

Cá nhân hành nghề khai thác thiết bị vô tuyến điện phải có chứng chỉ Vô tuyến điện viên.

Các quan quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông quy định về điều kiện và cấp chứng chỉ Vô tuyến điện viên.

**Mục 3**

**KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN,  
XỬ LÝ NHIỄU CỐ HẠI VÀ QUẢN LÝ THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN**

**Điều 67. Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện**

1. Kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện và thiết bị phát sóng vô tuyến điện nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; đo tham số kỹ thuật phát sóng quản lý về sử dụng tần số vô tuyến điện, phát hiện, ngăn ngừa, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

2. Khi kiểm tra, kiểm soát, đo tham số kỹ thuật của các thiết bị phát sóng vô tuyến điện là cần xác định và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong việc quản lý tần số vô tuyến điện.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tham gia truyền sóng và phát sóng vô tuyến điện tại Việt Nam, trừ trường hợp các quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

4. Việc sử dụng tần số vô tuyến điện và thiết bị vô tuyến điện trên tàu biển, tàu bay của Việt Nam và các nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập; ngược lại, các thiết bị vô tuyến điện trên các phương tiện

tin này ph i ch u s ki m tra, ki m soát c a c quan nhà n c có th m quy n c a Vi t Nam.

### **Điều 68. Xử lý nhiễu có hại**

1. T ch c, cá nhân c c p gi y phép s d ng t n s vô tuy n i n có quy n khi u n i theo quy nh c a pháp lu t khi ài vô tuy n i n c a mình b gây nhi u có h i.

2. Vi c x lý khi u n i v nhi u có h i c th c hi n theo quy nh c a pháp lu t Vi t Nam, i u c qu c t mà Vi t Nam ký k t ho c gia nh p. C quan qu n lý nhà n c v b u chính, vi n thông quy nh nguyên t c, trình t , th t c khi u n i và x lý nhi u có h i.

3. C quan qu n lý nhà n c v b u chính, vi n thông có trách nhi m t ch c th c hi n ki m tra, ki m soát t n s vô tuy n i n; ch tìm, ph i h p v i B Qu c phòng, B Công an ki m tra, ki m soát, x lý nhi u có h i gi a các m ng thông tin ph c v kinh t - xã h i, qu c phòng, an ninh.

### **Điều 69. Quản lý tương thích điện từ**

1. T ng thích i n t là kh n ng thi t b , h th ng thi t b ho t ng không b nhi u và không gây nhi u có h i n thi t b , h th ng thi t b khác trong môi tr ng i n t .

2. Thi t b , h th ng thi t b c dùng trong thông tin ho c dùng trong các l nh v c khoa h c và công ngh , công nghi p, y t và các l nh v c khác ph i phù h p v i các quy nh v t ng thích i n t b o m không gây nhi u có h i t i nghi p v vô tuy n d n ng, an toàn, c u n n và các nghi p v vô tuy n i n khác.

Chính ph quy nh c th v qu n lý t ng thích i n t .

## **Chương V**

### **H P TÁC QU C T V B U CHÍNH, VI N THÔNG**

#### **Điều 70. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về bưu chính, viễn thông**

Nhà n c có chính sách v bi n pháp y m nh h p tác qu c t v b u chính, vi n thông v i các n c, các t ch c qu c t trên c s tôn tr ng c l p, ch quy n, bình ng, cùng có l i, phù h p v i pháp lu t m i bên, pháp lu t và thông l qu c t nh m phát tri n b u chính, vi n thông, góp ph n t ng c ng quan h h p tác, h u ngh và hi u bi t l n nhau gi a Vi t Nam v i các n c, các t ch c t .

#### **Điều 71. Nội dung hợp tác quốc tế về bưu chính, viễn thông**

N i dung h p tác qu c t v b u chính, vi n thông bao g m:

1. Tuyên truy n, qu ng bá các nh h ng, chính sách phát tri n b u chính, vi n thông v i các n c, các t ch c qu c t .

2. Phát triển hợp tác và thi đấu quan hệ với bộ chính, viễn thông và các ngành;
3. Tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế với bộ chính, viễn thông;
4. Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực;
5. Phối hợp nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến;
6. Trao đổi thông tin, kinh nghiệm phát triển bộ chính, viễn thông;
7. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án quốc tế với bộ chính, viễn thông.

### **Chương VI**

#### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BỘ CHÍNH, VIỄN THÔNG**

##### **Điều 72. Nội dung quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông**

Nội dung quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông bao gồm:

1. Xây dựng và thực hiện chính sách, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển bưu chính, viễn thông;
2. Ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bưu chính, viễn thông;
3. Cho ví dụ xây dựng, ban hành và quy định về áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; quản lý an toàn, an ninh thông tin trong bưu chính, viễn thông;
4. Cấp, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi các loại giấy phép, chứng chỉ về bưu chính, viễn thông;
5. Tổ chức quản lý, sử dụng tài nguyên thông tin và kỹ thuật số của các mạng viễn thông;
6. Quy định và quản lý giá cước, phí và lệ phí, các hoạt động công ích trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
7. Tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về bưu chính, viễn thông; ký kết, gia nhập các hiệp ước quốc tế trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông; tổ chức phối hợp thực hiện vô tuyến điện và kỹ thuật số vô tuyến điện, quy mô và tính năng của các tổ chức quốc tế có liên quan;
8. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông;
9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quy tắc xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

##### **Điều 73. Thẩm quyền quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước và bộ chính, vì n thông trong phạm vi chức năng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và bộ chính, vì n thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất về quản lý nhà nước và bộ chính, vì n thông.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước và bộ chính, vì n thông trong việc thực hiện quản lý nhà nước và bộ chính, vì n thông.

#### **Điều 74. Thanh tra Bưu điện**

1. Thanh tra Bưu điện thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và bộ chính, vì n thông.

2. Thanh tra Bưu điện có nhiệm vụ:

a) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và bộ chính, vì n thông;

b) Xử phạt, áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng theo thẩm quyền các biện pháp phòng ngừa và chấm dứt các hành vi vi phạm pháp luật và bộ chính, vì n thông;

c) Giám sát khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức và hoạt động của thanh tra Bưu điện do Chính phủ quy định.

#### **Điều 75. Khiếu nại, tố cáo**

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khiếu kiện về việc quy định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc thi hành pháp luật và bộ chính, vì n thông.

2. Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật và bộ chính, vì n thông về việc cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền, thủ tục giám sát khiếu nại, tố cáo và khiếu kiện về thực hiện theo quy định của pháp luật.

### **Chương VII**

#### **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 76. Khen thưởng**

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động và bộ chính, vì n thông được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 77. Xử lý vi phạm**

1. Người nào có hành vi vi phạm quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan nêu trên hoặc vi phạm chính, vi phạm thông thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan nêu trên hoặc vi phạm chính, vi phạm thông thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### ***Chương VIII***

#### **I. ƯU KHUẨN THI HÀNH**

##### **Điều 78. Hiệu lực thi hành**

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2002.

Những quy định trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

##### **Điều 79. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2002*

T/M U BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

**Đã ký: Nguyễn Văn An**